

CÔNG TY TNHH CCE VIỆT NAM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CCE VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CCE VIETNAM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: CCE VIETNAM

2. Mã số doanh nghiệp: 0110529484

3. Ngày thành lập: 02/11/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 1075 Giải Phóng, Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0974836569

Fax:

Email: ccevietnam.info@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như: + Thang máy, thang cuốn, + Cửa cuốn, cửa tự động, + Dây dẫn chống sét, + Hệ thống hút bụi, + Hệ thống âm thanh, + Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung.	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác Chi tiết: + Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc, + Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước, + Chống ẩm các toà nhà, + Đào giếng (trong ngành khai thác mỏ), + Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối, + Uốn thép, + Xây gạch và đặt đá, + Lợp mái các công trình nhà để ở...	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ đầu giá)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4530

10.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
11.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ đầu giá)	4543
12.	Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa (Không bao gồm hoạt động của các đầu giá viên) Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa	4610
13.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ các loại Nhà nước cấm)	4620
14.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
15.	Bán buôn thực phẩm	4632
16.	Bán buôn đồ uống	4633
17.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
18.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
19.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm	4649
20.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
21.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
22.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
23.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
24.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
25.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ kinh doanh vàng miếng)	4662
26.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến Bán buôn xi măng Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi Bán buôn kính xây dựng Bán buôn sơn, vécni Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh Bán buôn đồ ngũ kim	4663(Chính)
27.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Trừ loại Nhà nước cấm)	4669
28.	Trồng lúa	0111
29.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
30.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
31.	Trồng cây mía	0114
32.	Trồng cây lấy sợi	0116

33.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
34.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
35.	Trồng cây hàng năm khác	0119
36.	Trồng cây ăn quả	0121
37.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
38.	Trồng cây điều	0123
39.	Trồng cây hồ tiêu	0124
40.	Trồng cây cao su	0125
41.	Trồng cây cà phê	0126
42.	Trồng cây chè	0127
43.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
44.	Trồng cây lâu năm khác	0129
45.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
46.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
47.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
48.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa (Trừ loại Nhà nước cấm)	0142
49.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai (Trừ loại Nhà nước cấm)	0144
50.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
51.	Chăn nuôi gia cầm	0146
52.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
53.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
54.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
55.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
56.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan (Trừ loại Nhà nước cấm)	0170
57.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
58.	Khai thác gỗ (Trừ loại Nhà nước cấm)	0220
59.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
60.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
61.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
62.	Khai thác thủy sản biển	0311
63.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
64.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
65.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
66.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
67.	Khai thác và thu gom than non	0520
68.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220

69.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Trừ tổ chức hợp báo)	8230
70.	Dịch vụ đóng gói	8292
71.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá)	8299
72.	Giáo dục nhà trẻ	8511
73.	Giáo dục mẫu giáo	8512
74.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
75.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
76.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
77.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
78.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
79.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
80.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
81.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao) Chi tiết: Dịch vụ tắm hơi, massage, tắm nắng, thẩm mỹ không dùng phẫu thuật (đánh mỡ bụng, làm thon thả thân hình...) Kinh doanh dịch vụ xoa bóp, gồm: Sử dụng phương pháp vật lý trị liệu để xoa bóp (massage), tắm quất phục vụ sức khỏe con người	9610
82.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
83.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
84.	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	9632
85.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
86.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	9639
87.	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	9700
88.	Lập trình máy vi tính	6201
89.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
90.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính Chi tiết: Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm	6209
91.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
92.	Cổng thông tin (trừ hoạt động báo chí)	6312
93.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu (loại trừ Các dịch vụ cắt xén thông tin, báo chí)	6399

94.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)	6619
95.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Loại trừ hoạt động tư vấn pháp luật, đấu giá) Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản Dịch vụ tư vấn bất động sản	6820
96.	Hoạt động liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế	6920
97.	Hoạt động tư vấn quản lý (loại trừ hoạt động tư vấn pháp luật, chứng khoán, kiểm toán)	7020

98.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Khảo sát địa hình Khảo sát địa chất công trình Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế cơ - điện công trình (không bao gồm công trình đường dây và trạm biến áp); Thiết kế cấp - thoát nước công trình; Thiết kế xây dựng công trình khai thác mỏ; Thiết kế xây dựng công trình giao thông (gồm: đường bộ; cầu - hầm; đường sắt; đường thủy nội địa, hàng hải); Thiết kế xây dựng công trình cấp nước - thoát nước; xử lý chất thải rắn; Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi, đê điều; Thiết kế quy hoạch xây dựng Giám sát công tác xây dựng công trình; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình; Định giá xây dựng Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế cơ - điện công trình (không bao gồm công trình đường dây và trạm biến áp); Thiết kế cấp - thoát nước công trình; Thiết kế xây dựng công trình khai thác mỏ; Thiết kế xây dựng công trình giao thông (gồm: đường bộ; cầu - hầm; đường sắt; đường thủy nội địa, hàng hải); Thiết kế xây dựng công trình cấp nước - thoát nước; xử lý chất thải rắn; Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi, đê điều; Thiết kế quy hoạch xây dựng Giám sát công tác xây dựng công trình; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình; Định giá xây dựng Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình	7110
99.	Quảng cáo (Trừ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cấm quảng cáo)	7310
100.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
101.	Hoạt động thú y	7500
102.	Cho thuê xe có động cơ	7710
103.	Bán buôn tổng hợp (Trừ loại Nhà nước cấm)	4690
104.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
105.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
106.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721

107.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
108.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
109.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
110.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
111.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
112.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
113.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
114.	Khai thác muối	0893
115.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (Trừ loại nhà nước cấm)	0899
116.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
117.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
118.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
119.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
120.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
121.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
122.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
123.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
124.	Sản xuất đường	1072
125.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
126.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
127.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
128.	Sản xuất chè	1076
129.	Sản xuất cà phê	1077
130.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng	1079
131.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
132.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
133.	Sản xuất rượu vang	1102
134.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
135.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
136.	Sản xuất sợi	1311
137.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
138.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
139.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
140.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
141.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
142.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
143.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399

144.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
145.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú (Trừ loại nhà nước cấm)	1420
146.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
147.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú (Trừ loại nhà nước cấm)	1511
148.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
149.	Sản xuất giày, dép	1520
150.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
151.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
152.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
153.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
154.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
155.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
156.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
157.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
158.	In ấn (trừ các loại hình Nhà nước cấm)	1811
159.	Dịch vụ liên quan đến in (Trừ dập khuôn tem)	1812
160.	Sao chép bản ghi các loại (Trừ loại hình Nhà nước cấm)	1820
161.	Sản xuất than cốc	1910
162.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
163.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
164.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
165.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
166.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
167.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
168.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
169.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
170.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
171.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu Chi tiết: Sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc	2100
172.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
173.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219

174.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
175.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
176.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
177.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
178.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
179.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
180.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
181.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
182.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
183.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
184.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (Trừ vàng)	2420
185.	Đúc sắt, thép (Trừ vàng)	2431
186.	Đúc kim loại màu (Trừ vàng)	2432
187.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
188.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
189.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
190.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
191.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
192.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng (trừ nồi hơi trung tâm)	2593
193.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Trừ sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)	2599
194.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
195.	Sản xuất đồng hồ	2652
196.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
197.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
198.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
199.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
200.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
201.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
202.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
203.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
204.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812

205.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
206.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
207.	Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	2815
208.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
209.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
210.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
211.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
212.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
213.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
214.	Sản xuất máy luyện kim	2823
215.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
216.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
217.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
218.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
219.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ đầu giá)	4774
220.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
221.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
222.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
223.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
224.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
225.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (Trừ đầu giá) Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ lưu động hoặc tại chợ	4789
226.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ đầu giá)	4791
227.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ đầu giá)	4799
228.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
229.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh bất động sản)	5210
230.	Bốc xếp hàng hóa	5224
231.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ tổ chức các hoạt động vận tải đường hàng không và hoa tiêu)	5229

232.	Bưu chính Chi tiết: bưu chính trong nước	5310
233.	Chuyển phát Chi tiết: chuyển phát trong nước	5320
234.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường)	5610
235.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
236.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
237.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ kinh doanh quán bar)	5630
238.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
239.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
240.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
241.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
242.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (trừ Trung tâm dịch vụ việc làm)	7810
243.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước	7830
244.	Đại lý du lịch	7911
245.	Điều hành tua du lịch Chi tiết : kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế	7912
246.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
247.	Hoạt động bảo vệ tư nhân Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ bảo vệ gồm: Dịch vụ bảo vệ con người, tài sản, mục tiêu và các hoạt động hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân	8010
248.	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	8020
249.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
250.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
251.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
252.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
253.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
254.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
255.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
256.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092

257.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
258.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
259.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan (Trừ vàng)	3211
260.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan (Trừ vàng)	3212
261.	Sản xuất nhạc cụ	3220
262.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
263.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi (trừ loại Nhà nước cấm)	3240
264.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng Chi tiết: Sản xuất trang thiết bị y tế	3250
265.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
266.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
267.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
268.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
269.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
270.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
271.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
272.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
273.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
274.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
275.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
276.	Thu gom rác thải độc hại	3812
277.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
278.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
279.	Tái chế phế liệu	3830
280.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
281.	Xây dựng nhà để ở	4101
282.	Xây dựng nhà không để ở	4102
283.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
284.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
285.	Xây dựng công trình điện	4221
286.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
287.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
288.	Xây dựng công trình công ích khác Chi tiết: Xây dựng công trình xử lý bùn.	4229
289.	Xây dựng công trình thủy	4291

290.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
291.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
292.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời. - Chia tách đất với cải tạo đất (ví dụ: đắp, mở rộng đường, cơ sở hạ tầng công...).	4299
293.	Phá dỡ	4311
294.	Chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng)	4312
295.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
296.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
297.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
298.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
299.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
300.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
301.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
302.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
303.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
304.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
305.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ loại Nhà nước cấm)	4764
306.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
307.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh Cơ sở bán lẻ thuốc Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772

308.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng, sừng, đạn, tem và tiền kim khí)	4773
------	---	------

6. **Vốn điều lệ:** 6.000.000.000 VNĐ

7. **Danh sách thành viên góp vốn:**

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	NGUYỄN QUÝ DIỆU LINH	Việt Nam	Số 21 Hoàng Hoa Thám, Phường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	600.000.000	10,000	001188041548	
2	NGUYỄN TUẤN ANH	Việt Nam	Số 41-A5 Mai Hương, Phường Bạch Mai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	5.400.000.000	90,000	001079035913	

8. **Người đại diện theo pháp luật:**

* Họ và tên: NGUYỄN TUẤN ANH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 24/10/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001079035913

Ngày cấp: 27/03/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 41-A5 Mai Hương, Phường Bạch Mai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 41-A5 Mai Hương, Phường Bạch Mai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. **Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội